

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-PT

Ngày: 13 - 8- 2024

V/v Tranh chấp chia

tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 165/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Theo Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2024, có mặt).

2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và bà Võ Thị T: Ông Lê Anh T – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau; Địa chỉ: Số 107, đường Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957.

4 Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

5. Chị Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

6. Anh Trần Minh C, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

7. Chị Nguyễn Yến N, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Võ Thị T, sinh năm 1967.

9. Bà Phan Thị N, sinh năm 1962.

10. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1955.

11. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

12. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Trụ sở: Số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Hoàng D là nguyên đơn; anh Nguyễn Văn T là bị đơn; bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Hoàng D trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T được Tòa án giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2023 và giải quyết về phần con chung.

Về phần tài sản giữa chị và anh T không thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau: Nhà cùng với giếng khoan và đất tại Ấp T, xã K,

huyện T, đất là do cha mẹ anh T cho, chị và anh T ở trên đất từ năm 2003 và đến năm 2017 khi ngôi nhà hư hỏng thì chị và anh T cất lại nhà khác trên đất hiện tại chị đang ở, khi cho đất không có giấy tờ gì. Giá trị nhà, giếng khoan theo định giá 871.410.120 đồng, đối với đất theo định giá 336.960.000 đồng là cao, thực tế giá khoảng 200.000.000 đồng.

Tài sản vật dụng trong nhà chị đang quản lý gồm ti vi, tủ lạnh, salon, bộ bàn ăn, máy lọc nước, máy lạnh, máy giặt, dàn âm thanh (đồ điện tử) và điện gia dụng trưng bày để bán tổng giá trị 100.000.000 đồng.

Chiếc xe SH Mode do ông T đứng tên hiện đã cho con gái tên Nguyễn Như Ngọc nên chị không đặt ra yêu cầu chia.

Giữa chị và anh T có thỏa thuận việc phân chia tài sản nhưng thực tế nội dung thỏa thuận không phù hợp và không đi đến thống nhất nay tranh chấp nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về khoản nợ chung gồm:

- Nợ mượn của bà Phạm Thị N (mẹ ruột chị) 60 chỉ vàng 24 mượn vào tháng 3/2017 (mượn hai lần trong tháng 3/2017), mục đích để cất nhà, không có làm biên nhận, hiện tại chưa trả, mẹ chị đưa có mặt chị và anh T.

- Nợ của Nguyễn Ngọc N (chị ruột) 95 chỉ vàng 24k (mượn vào tháng 01/2017 mượn 30 chỉ, tháng 02/2017 mượn 30 chỉ và tháng 3/2017 mượn 35 chỉ), mục đích để cất nhà, không có làm biên nhận. Chị N đem đến nhà đưa có mặt chị và anh T. Đến tháng 9/2021 trả 20 chỉ vàng 24k, tháng 6/2022 trả thêm 25 chỉ vàng 24k, hiện còn nợ 50 chỉ vàng 24k.

- Nợ của Nguyễn Hoàng A (chị ruột) 120 chỉ vàng 24k (mượn vào tháng 02/2017 mượn 40 chỉ, tháng 02/2017 mượn 40 chỉ, trong tháng 02/2017 mượn hai lần và tháng 3/2017 mượn 40 chỉ), mục đích để cất nhà, không có làm biên nhận. Cả 03 lần anh T đến nhận trực tiếp từ chị Hoàng A. Đến tháng 10/2020 trả 30 chỉ vàng 24k, tháng 9/2022 trả thêm 40 chỉ vàng 24k, hiện còn nợ 50 chỉ vàng 24k.

- Nợ của Trần Minh C và Nguyễn Yến N (Nhi là em ruột) 35 chỉ vàng 24k, mượn một lần vào tháng 4/2017, mục đích để lấy đồ mua bán và tham gia chơi hội, không có làm biên nhận. Hiện tại, nợ này chưa trả, còn nợ 35 chỉ vàng 24k.

- Mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha chị là Nguyễn Ngọc T đứng tên để vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (vay tại chi nhánh Sông Đốc) số tiền vay 200.000.000 đồng vào ngày 28/12/2021, ông Tân là người trực tiếp đứng vay và giao tiền lại cho chị và anh T, chị và anh T có trách nhiệm trả lãi. Hiện tại, cha mẹ chị đã xuất tiền ra trả khoản nợ này cho ngân hàng, xem như không còn nợ Ngân hàng mà là nợ cha mẹ chị 200.000.000 đồng.

- Nợ bà Võ Thị T khoảng nợ hụi tổng số là 324.000.000 đồng, khoản hụi này do bà Tốt làm chủ, cụ thể:

+ Hụi 3.000.000 đồng mở vào ngày 30/3/2020, mỗi tháng mở (khui) một lần, chị và anh T tham gia 01 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

+ Hụi 3.000.000 đồng mở vào ngày 06/3/2021, mỗi tháng mở (khui) một lần, chị và anh T tham gia 04 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

- Nợ của bà Phan Thị N khoảng nợ hụi 290.000.000 đồng, khoản hụi này do bà Năm làm chủ, cụ thể:

+ Hụi 10.000.000 đồng mở vào ngày 10/02/2020, mỗi tháng mở (khui) một lần, chị và anh T tham gia 01 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

+ Hụi 10.000.000 đồng mở vào ngày 30/01/2022, mỗi tháng mở (khui) một lần, chị và anh T tham gia 01 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

- Nợ bà Huỳnh Thị U khoảng nợ hụi 75.000.000 đồng, khoản hụi này do bà Út làm chủ, cụ thể:

+ Hụi 5.000.000 đồng hụi mùa mở vào ngày 10/01/2017, mỗi năm khui 01 lần, chị và anh T tham gia 01 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

+ Hụi 2.000.000 đồng, mở vào ngày 10/01/2020, mỗi tháng khui 01 lần, chị và anh T tham gia 02 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

+ Hụi 2.000.000 đồng, mở vào ngày 20/9/2021, mỗi tháng khui 01 lần, chị và anh T tham gia 01 chân, phần hụi này tham gia khi chị và anh T chưa ly hôn với nhau, đã hết rồi.

Chị chấp nhận nhận toàn bộ tài sản và trả nợ như đã nêu trên, không chấp nhận giao trả đất theo yêu cầu của bà T kể cả giao trả bằng giá trị. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Hoàng D được Tòa án giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2023 và giải quyết về phần con chung.

Đến tháng 3/2023, anh và chị D thỏa thuận việc phân chia tài sản, cụ thể: Nhà cùng tài sản trong nhà anh thống nhất giao cho hai đứa con của anh sử dụng nhưng không được sang bán, chuyển nhượng nhà cho ai khác. Đất thì của cha mẹ

anh nên không được chia. Nhà và giếng khoan thống nhất theo định giá, tài sản trong nhà chị D đang quản lý gồm ti vi, tủ lạnh, salon, bộ bàn ăn, máy lọc nước, máy lạnh, máy giặt, dàn âm thanh (đồ điện tử) và điện gia dụng trưng bày để bán anh thống nhất tổng giá trị 100.000.000 đồng.

Vào năm 2003, anh và chị D ở trên đất của cha mẹ anh và đến năm 2017 khi ngôi nhà trước đó hư hỏng thì anh và chị D cất lại nhà khác trên đất hiện tại nhà chị D và hai con của anh đang ở. Việc cất nhà là do nguồn thu nhập chung của gia đình làm nên không có hỏi mượn nợ của ai.

Anh không có nhận vàng trực tiếp từ chị Hoàng A, chị D có nhờ anh một lần đi đóng lãi tại Ngân hàng, việc đóng lãi là đóng dùm cho ông T chứ không phải nợ của anh và chị D.

Khi thỏa thuận chia tài sản vào tháng 3/2023 thì chị D không đề cập đến khoản nợ nào, khoản nợ chị D đưa ra anh không thừa nhận nên anh không đồng ý trả.

Anh T chấp nhận giao toàn bộ tài sản gồm nhà, giếng khoan cùng tài sản trong nhà gồm ti vi, tủ lạnh, salon, bộ bàn ăn, máy lọc nước, máy lạnh, máy giặt, dàn âm thanh (đồ điện tử) và điện gia dụng trưng bày để bán tổng giá trị 100.000.000 đồng cho chị D sở hữu, định đoạt, nếu chị D có nợ thì chị D tự chịu trách nhiệm.

Đối với phần đất của mẹ anh thì tự mẹ anh quyết định. Riêng chiếc xe SH Mode đã cho con gái tên Nguyễn Như Ngọc nên không đặt ra yêu cầu chia.

Bà Võ Thị T trình bày: Trước khi anh T và chị D kết hôn thì bà có cất một ngôi nhà để cho anh T ở nhưng sau khi anh T và chị D kết hôn thì ở trong nhà này và sau đó nhà hư hỏng nên đến năm 2017 thì anh T và chị D cất lại nhà hiện nay các con của anh T và chị D đang ở. Vợ chồng bà không có cho đất như chị D trình bày nhưng khi chị D và anh T cất nhà thì vợ chồng bà không có ngăn cản. Hiện nay, anh T và chị D ly hôn thì bà yêu cầu chị D là người đang quản lý đất có trách nhiệm trả lại đất cho bà theo diện tích đo đạc thực tế.

Bà Phạm Thị N trình bày: Khi con cất nhà có hỏi mượn bà hai lần vào tháng 3/2017 tổng số nợ 60 chỉ vàng 24k như chị D trình bày, bà xác định đây là nợ chung của anh T và chị D nhưng bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Chị Nguyễn Ngọc N trình bày: Lời trình bày của chị D là đúng sự thật, hiện tại còn nợ chị 50 chỉ vàng 24k, chị xác định đây là nợ chung của anh T và chị D nhưng chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Chị Nguyễn Hoàng A trình bày: Lời trình bày của chị D là đúng sự thật, cả ba lần mượn anh T đều trực tiếp nhận bằng tiền vì chị D nhờ chị bán dùm, hiện còn

nợ 50 chỉ vàng 24k, chị xác định đây là nợ chung của anh T và chị D nhưng chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Chị Nguyễn Yến N trình bày: Lời trình bày của chị D là đúng sự thật, hiện tại còn nợ chị 35 chỉ vàng 24k, chị xác định đây là nợ chung của anh T và chị D nhưng chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Lời trình bày của chị D là đúng sự thật, ông có vay vốn dùm cho T và D tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (vay tại chi nhánh Sông Đốc) 200.000.000 đồng vốn vào tháng 12/2021 như Điều trình bày, lãi hàng tháng do T và D đóng thế nào ông không rõ. Đến tháng 7/2023, ông mới xuất tiền ra trả nợ cho Ngân hàng với tổng số tiền 200.556.000 đồng, xem như khoản nợ T và D thiếu ông là 200.556.000 đồng, ông xác định đây là nợ chung của T và D nhưng ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Ông Nguyễn Văn K yêu cầu vắng mặt và đề nghị Toà án giải quyết vụ theo quy định của pháp luật.

Đối với anh Trần Minh C đã ủy quyền cho chị Nguyễn Yến N tham gia tố tụng nên không có ý kiến trình bày.

Bà Võ Thị T, bà Phan Thị N và bà Huỳnh Thị U đều có yêu cầu vắng mặt và không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Ý kiến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam xác định không yêu cầu độc lập và đề nghị vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 165/2024/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau Quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Hoàng D về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Hoàng D được sử dụng phần diện tích đất trồng cây lâu năm theo đo đạc thực tế tại thửa số 1 diện tích 32,1m² và thửa số 2 diện tích 187,2m², tổng diện tích 219,3m² tại Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Võ Thị T đứng tên (có sơ đồ kèm theo) và được quyền sở hữu nhà gắn liền với phần đất nêu trên, giếng khoan cùng tài sản có trong gia đình gồm: Tivi, tủ lạnh, salon, bộ bàn ăn, máy lọc nước, máy lạnh, máy giặt, dàn âm thanh (đồ điện tử), đồ điện gia dụng hiện do chị D quản lý.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị T về việc yêu cầu chị D giao trả quyền sử dụng đất 219,3m² nhưng buộc trả bằng giá trị. Buộc chị Nguyễn Hoàng D có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T 200.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất 219,3m² loại đất trồng cây lâu năm tại Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đối với chiếc xe SH Mode các đương sự xác định đã cho con nên không đặt ra.

Chị Nguyễn Hoàng D có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất được sử dụng theo bản án xác định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam nên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Võ Thị T đứng tên cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự khi đương sự có yêu cầu.

Về các khoản nợ nêu trên do các chủ nợ không yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án, các đương sự có quyền thoả thuận việc thanh toán nợ nếu không thoả thuận được thì có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/5/2024, ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm giao toàn bộ căn nhà cho ông và ông trả lại cho bà Diệu ½ giá trị tài sản.

Ngày 09/5/2024, bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giá trị đất theo giá đã định và giao nhà đất cho Trí hoặc giao cho gia đình bà quản lý, bà sẽ trả tiền lại cho chị D.

Ngày 10/5/2024, bà Nguyễn Hoàng D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm chia đôi tài sản chung và chia đôi phần nợ chung.

Tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phần tranh luận:

Anh T trình bày: Anh muốn nhận nhà và trả lại toàn bộ giá trị căn nhà cho chị D. Anh chị không có nợ chung nếu có phát sinh nợ thì chị D tự trả. Nên đề nghị Hội Đồng xét xử ngừng phiên toà để hai bên thoả thuận.

Chị D trình bày: Chị thống nhất với ý kiến trình bày của anh T nhưng khi nhận nhà phải giao tiền một lần trước khi Toà án tuyên án.

Bà T trình bày: bà yêu cầu giao nhà cho anh T là con trai bà thì bà không yêu cầu đối với phần đất, nếu giao nhà cho chị D thì bà yêu cầu tính giá trị phần đất theo giá của công ty định giá.

Phần tranh luận ngày 13/8/2024:

Chị D tranh luận: Chị xác định đã nhận đủ số tiền 971.410.000 đồng. Đồng thời, chị yêu cầu anh T đưa thêm 10.000.000 đồng, chị xin nhận các tài sản trong nhà liên quan đến cá nhân của chị, cụ thể là: quần áo, đồ dùng cá nhân của chị, bếp gas, bình gas và các nồi niêu xoong chảo, chén bát tại nhà bếp; 1 bàn Inox, 1 tủ thần tài; 4 cái tủ (02 tủ mũ và 02 tủ kiếng).

Anh T tranh luận: Anh xác định đã giao tiền cho chị D xong số tiền 971.410.000 đồng theo yêu cầu của chị D. Đồng thời, anh đồng ý giao cho chị D thêm 10.000.000 đồng và các tài sản trong nhà liên quan đến cá nhân của chị D, cụ thể là: quần áo, đồ dùng cá nhân của chị, bếp gas, bình gas và các nồi niêu xoong chảo, chén bát tại nhà bếp; 1 bàn Inox, 1 tủ thần tài; 4 cái tủ (02 tủ mũ và 02 tủ kiếng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu:
Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Xét thấy các đương sự thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị D yêu cầu chia tài sản chung của chị và anh T, anh T xác định anh và chị D có văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu thực hiện theo văn bản trên. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị D về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Sau khi án sơ thẩm xét xử thì chị D, anh T, bà T, ông K kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T giải quyết phân ly hôn và con chung; tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không đặt ra. Đối với phần tài sản chung, sau khi ly hôn các đương sự có phát sinh tranh chấp và có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào những quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Các đương sự kháng cáo liên quan đến căn nhà và giá trị phần đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giao nhận nhà. Cụ thể: Anh T đồng ý nhận nhà và giao trả toàn bộ giá trị căn nhà là 871.410.000 đồng, với điều kiện nếu có nợ chung thì chị D có trách nhiệm tự trả, không liên quan đến anh T. Đồng thời, các vật dụng, tài sản trong nhà anh nhận toàn bộ và giao lại cho chị D 110.000.000 đồng. Chị D thống nhất với yêu cầu của anh T, chị D đồng ý nhận số tiền như anh T đặt ra và nhận toàn bộ nợ chung. Chị xác định đã nhận số tiền 971.410.000 đồng và yêu cầu anh T đưa thêm 10.000.000 đồng, chị xin nhận các tài sản trong nhà liên quan đến cá nhân của chị, cụ thể là: quần áo, đồ dùng cá nhân của chị, bếp gas, bình gas và các nồi niêu xoong chảo, chén bát tại nhà bếp; 1 bàn Inox, 1 tủ thần tài; 4 cái tủ (02 tủ mũ và 02 tủ kiếng). Anh T thống nhất giao cho chị D các tài sản trên và số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của chị D.

Bà T xác định bà và anh T là mẹ con, nếu Tòa án giao nhà cho anh T thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giá trị phần đất. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà T về việc rút lại yêu cầu, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Do sửa án sơ thẩm nên điều chỉnh lại phần án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Hoàng D phải chịu án phí về chia tài sản là 41.442.000 đồng, được trừ vào số tiền 18.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007059 ngày 11/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, phần còn lại chị D phải tiếp tục nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên chị D, anh T, bà T, ông K không phải chịu án phí phúc thẩm, có nộp tạm ứng được nhận lại.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Hoàng D, anh Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn K.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 165/2024/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Hoàng D về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1. Anh Nguyễn Văn T được sử dụng phần diện tích đất trồng cây lâu năm theo đo đạc thực tế tại thửa số 1 diện tích 32,1m² và thửa số 2 diện tích 187,2m², tổng diện tích 219,3m² tại Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Võ Thị T đứng tên (có sơ đồ kèm theo) và được quyền sở hữu nhà gắn liền với phần đất nêu trên, giếng khoan cùng tài sản có trong nhà gồm: Ti vi, tủ lạnh, salon, bộ bàn ăn, máy lọc nước, máy lạnh, máy giặt, dàn âm thanh (đồ điện tử và đồ mủ, sắt).

2. Anh Nguyễn Văn T giao lại cho chị Nguyễn Hoàng D tổng số tiền là 981.410.000 đồng, chị D đã nhận xong 971.410.000 đồng, anh T còn phải giao tiếp cho chị D 10.000.000 đồng. Chị D được nhận lại các tài sản gồm: quần áo, đồ dùng cá nhân của chị D, bếp gas, bình gas và các nồi niêu xoong chảo, chén bát tại nhà bếp; 1 bàn Inox, 1 tủ thần tài; 4 cái tủ (02 tủ mủ và 02 tủ kiếng).

3. Hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị T về việc yêu cầu chị D giao trả quyền sử dụng đất 219,3m² nhưng buộc trả bằng giá trị.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 200.000 đồng; chi phí đo đạc 12.268.000 đồng và chi phí thẩm định giá 17.000.000 đồng, tổng cộng 29.468.000 đồng chị Nguyễn Hoàng D phải chịu, đã nộp xong không đặt ra.

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Hoàng D phải chịu án phí về chia tài sản là 41.442.000 đồng, ngày 11/7/2023, chị D có nộp tạm ứng số tiền 18.750.000 đồng (số 0007059) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, được chuyển thu đối trừ, phần còn thiếu chị D phải tiếp tục nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Ngày 10/5/2024, chị Nguyễn Hoàng D có nộp 300.000 đồng (lai thu số 0004945); Ngày 09/5/2024, anh Nguyễn Văn T có nộp 300.000 đồng (lai thu số 0004939) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn K được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Cẩm Đào